CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2013

American Auditing

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo Ban Giám đốc	03 - 04
2. Báo cáo soát xét	05 - 05
3. Báo cáo tài chính	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2013	06 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2013	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2013	12 - 12
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu 6 tháng đầu năm 2013	13 - 13
- Thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30/6/2013.

CÔNG TY

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008 do Chủ tịch Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, với hoạt động kinh doanh như sau :

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 3, số 117, 119, 121 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1 - TPHCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2009 - 2014 bao gồm :

Ông Phan Văn Tạo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 18/08/2008
Ông Lê Khương Vang	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 18/08/2008
Ông Nguyễn Xuân Phước	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 09/05/2013
Ông Đặng Đức Trung	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 18/08/2008
Ông Thái Hoàng Long	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 26/03/2009

Các thành viên của Ban Giám đốc

Ông Thái Hoàng Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/10/2008
Ông Nguyễn Văn Khoa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/10/2008

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2013. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm tài chính 2013 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT phê duyệt Báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30/06/2013 của Công ty.

TP. HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2013

Thay mặt Hội đồng Quản trị
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Phan Văn Tạo

TP. HCM, ngày 25 tháng 7 năm 2013

Thay mặt Ban Giám đốc
TỔNG GIÁM ĐỐC

Thái Hoàng Long

Số : 069/2013BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi : - **Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt**
- **Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT** lập ngày 08/7/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giai đoạn 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30/06/2013 được trình bày từ trang 06 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét Báo cáo tài chính. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2013 của **Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT** kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 31 tháng 7 năm 2013

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN MỸ (AA)	
Giám Đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Mạnh Hùng	**Bùi Văn Bổng**
ĐKHN số : 0061-2013-070-1	**ĐKHN số : 0177-2013-070-1**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**123.336.538.906**	**120.847.172.981**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**III.1**	**32.385.865.850**	**46.086.403.130**
1. Tiền	111		32.385.865.850	46.086.403.130
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**III.2**	**10.853.197.179**	**4.175.542.557**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		12.457.819.923	4.784.548.452
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn (*)	129		(1.604.622.744)	(609.005.895)
III. Các khoản phải thu	**130**	**III.3**	**77.097.067.662**	**68.049.416.381**
1. Phải thu khách hàng	131		7.200.000	0
2. Trả trước cho người bán	132		0	0
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	134		66.440.258.671	60.970.439.243
5. Các khoản phải thu khác	138		10.649.608.991	7.078.977.138
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**0**	**0**
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**III.4**	**3.000.408.215**	**2.535.810.913**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		568.284.132	43.664.830
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154		2.410.484.083	2.410.484.083
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		21.640.000	81.662.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Soá cuoái kyø	Soá ñaàu naêm
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**19.329.913.729**	**22.889.167.184**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**4.738.488.239**	**5.826.572.399**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.7	2.696.489.729	3.419.883.829
- Nguyên giá	222		10.168.152.016	10.160.202.016
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.471.662.287)	(6.740.318.187)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	III.8	1.572.336.710	1.912.026.770
- Nguyên giá	228		4.076.805.781	4.076.805.781
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.504.469.071)	(2.164.779.011)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	III.9	469.661.800	494.661.800
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	III.10	**12.986.500.409**	**15.482.191.074**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		18.707.114.255	23.069.633.018
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		18.707.114.255	23.069.633.018
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán, đầu tư dài hạn (*)	259		(5.720.613.846)	(7.587.441.944)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	III.11	**1.604.925.081**	**1.580.403.711**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		255.378.314	437.245.152
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		766.140.402	559.752.194
4. Tài sản dài hạn khác	268		583.406.365	583.406.365
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**142.666.452.635**	**143.736.340.165**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
A NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**15.586.731.446**	**17.790.467.481**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**15.586.731.446**	**17.790.467.481**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		0	0
2. Phải trả người bán	312		329.052.880	23.819.880
3. Người mua trả trước	313		80.000.000	86.600.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.13	121.556.577	68.044.646
5. Phải trả công nhân viên	315		200.000.000	386.511.665
6. Chi phí phải trả	316		0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	III.16	4.052.230.911	2.455.723.752
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	III.14	9.691.092.180	14.241.589.449
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	III.15	916.706.018	332.085.209
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		0	0
12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	323		196.092.880	196.092.880
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		0	0
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		0	0
II Nợ dài hạn	**330**		**0**	**0**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		0	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		0	0
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**127.079.721.189**	**125.945.872.684**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**127.079.721.189**	**125.945.872.684**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		502.021.160	502.021.160
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		502.021.160	502.021.160
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sỡ hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(8.924.321.131)	(10.058.169.636)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**142.666.452.635**	**143.736.340.165**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	235.805.740.000	395.097.270.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	217.652.980.000	377.482.040.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	**008**	9.440.800.000	27.960.500.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	208.212.180.000	342.987.520.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		6.534.020.000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	10.600.000	4.097.380.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu	013		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng tro	014	10.600.000	4.097.380.000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nư	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	3.318.800.000	
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	3.318.800.000	
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	14.700.500.000	9.022.580.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nư	029	14.700.500.000	8.966.580.000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ng	030		56.000.000
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	122.860.000	4.495.270.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	50.000	
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nướ	039	122.810.000	4.494.640.000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngo	040		630.000
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	424.690.000	
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	409.690.000	37.513.130.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		21.310.000.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	409.690.000	16.203.130.000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		

CÁC CHỈ TIÊU NGÒAI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076	15.000.000	
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong	078	15.000.000	
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước	079		
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		19.807.480.000
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá	084		

TP. HCM, ngày 08 tháng 7 năm 2013

Kế toán trưởng	Kiểm soát nội bộ	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Văn Khoa	Nguyễn Thị Thu Bình	Thái Hoàng Long

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2013

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu	**01.1**	**10.967.009.757**	**12.945.963.456**
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.2	1.813.057.858	1.319.481.502
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.3	2.826.548.072	2.211.849.852
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.4	0	0
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	0	0
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	0	0
- Doanh thu hoạt động ủy thác đấu giá	01.7	0	0
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8	0	0
- Doanh thu khác	01.9	6.327.403.827	9.414.632.102
2. Các khoản giảm trừ	**02**	**0**	**0**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**10.967.009.757**	**12.945.963.456**
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	**11**	**3.579.811.135**	**1.935.118.027**
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	**20**	**7.387.198.622**	**11.010.845.429**
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**6.253.350.117**	**6.340.495.638**
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**	**1.133.848.505**	**4.670.349.791**
8. Thu nhập khác	**31**	**0**	**0**
9. Chi phí khác	**32**	**0**	**0**
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**	**0**	**0**
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**	**1.133.848.505**	**4.670.349.791**
12. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**0**	**0**
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		**0**	**0**
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	**60**	**1.133.848.505**	**4.670.349.791**
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		

TP. HCM, ngày 08 tháng 7 năm 2013

Kế toán trưởng	Kiểm soát nội bộ	Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Khoa	Nguyễn Thị Thu Bình	Thái Hoàng Long

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2013

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**1.133.848.505**	**4.670.349.791**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.081.335.194	1.213.438.650
- Các khoản dự phòng	03	(871.211.249)	(2.110.880.517)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.209.318.813)	(3.844.106.804)
- Chi phí lãi vay	06	0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***(2.865.346.363)***	***(71.198.880)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8.987.629.281)	15.705.692.210
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(2.203.736.035)	(9.309.695.382)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(342.752.464)	(10.532.466)
- Tiền lãi vay đã trả	13	0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(206.388.208)	(43.397.982)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(14.605.852.351)**	**6.270.867.500**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	(143.776.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(44.829.196.600)	(25.046.135.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	41.518.443.892	29.152.544.100
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.216.067.779	3.844.106.804
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**905.315.071**	**7.806.739.104**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**0**	**0**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(13.700.537.280)**	**14.077.606.604**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**46.086.403.130**	**31.533.996.211**
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		**32.385.865.850**	**45.611.602.815**

TP. HCM, ngày 08 tháng 7 năm 2013

Kế toán trưởng	Kiểm soát nội bộ	Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Khoa	Nguyễn Thị Thu Bình	Thái Hoàng Long

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

6 tháng đầu năm 2013

STT	CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
					Năm trước		Kỳ này			
			Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Kỳ này
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.000.000.000	135.000.000.000					135.000.000.000	135.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần			0					0	0
3	Vốn khác của chủ sở hữu			0					0	0
4	Cổ phiếu quỹ			0					0	0
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			0					0	0
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			0					0	0
7	Quỹ đầu tư phát triển		502.021.160	502.021.160					502.021.160	502.021.160
8	Quỹ dự phòng tài chính		502.021.160	502.021.160					502.021.160	502.021.160
9	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			0					0	0
10	Lợi nhuận chưa phân phối		(12.063.105.447)	(10.058.169.636)	2.004.935.811		1.133.848.505		(10.058.169.636)	(8.924.321.131)
	Cộng		**123.940.936.873**	**125.945.872.684**	**2.004.935.811**	**0**	**1.133.848.505**	**0**	**125.945.872.684**	**127.079.721.189**

TP. HCM, ngày 08 tháng 7 năm 2013

Kế toán trưởng	Kiểm soát nội bộ	Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Khoa	Nguyễn Thị Thu Bình	Thái Hoàng Long

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008 do Chủ tịch Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

Trụ sở chính được đặt tại Lầu 3, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh chứng khoán.

Loại hình kinh doanh (Theo Giấy phép số 100/UBCK-GP) :

- Môi giới chứng khoán.
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Tự doanh chứng khoán.

Vốn góp cổ phần theo Giấy phép số 100/UBCK-GP của Công ty tại ngày 30/06/2013 là 135.000.000.000 VND, gồm

STT	Tên	Loại cổ đông	Giá trị góp vốn	Tỷ lệ (%)
1	Công ty Vina Toyo	Cổ đông sáng lập	6.750.000.000	5,00
2	Công ty CP Căn Nhà Mơ Ước Hà Nội	Cổ đông sáng lập	6.000.000.000	4,44
3	Ông Đặng Đức Trung	Cổ đông sáng lập	5.140.000.000	3,81
4	Công ty CP Ngân Sơn	Cổ đông góp vốn	6.750.000.000	5,00
5	Công ty CP Cát Lợi	Cổ đông góp vốn	20.250.000.000	15,00
6	Đinh Phạm Ngọc Anh	Cổ đông góp vốn	8.500.000.000	6,30
7	Nguyễn Xuân Phước	Cổ đông góp vốn	9.200.000.000	6,81
8	Công ty CP Đầu tư Vinataba	Cổ đông góp vốn	3.000.000.000	2,22
9	Công ty CP Đầu tư Căn Nhà Mơ Ước	Cổ đông góp vốn	8.000.000.000	5,93
10	41 cổ đông thể nhân	Cổ đông góp vốn	61.410.000.000	42,49
	Tổng cộng		**135.000.000.000**	**100,00**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị :

Ông Phan Văn Tạo	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/08/2008
Ông Lê Khương Vang	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 18/08/2008
Ông Nguyễn Xuân Phước	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 09/05/2013
Ông Đặng Đức Trung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 18/08/2008
Ông Thái Hoàng Long	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/03/2009

Các thành viên của Ban Giám đốc :

Ông Thái Hoàng Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/10/2008
Ông Nguyễn Văn Khoa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/10/2008

Tổng số nhân viên và người lao động : 38 người

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính : không phát sinh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/03/2006; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi Thông tư Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008.

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của người ủy thác đầu tư, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ : trong 6 tháng đầu năm 2013 Công ty không phát sinh các nghiệp vụ về ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như

- Phương tiện vận tải	8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
- Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm	6 năm

Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của Hợp đồng thuê. Trong 6 tháng đầu năm 2013 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Trong 6 tháng đầu năm 2013 không phát sinh nghiệp vụ này.

Các khoản vốn góp liên doanh : Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Trong 6 tháng đầu năm 2013 không phát sinh nghiệp vụ này.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Trong 6 tháng đầu năm 2013 không phát sinh nghiệp vụ này.

Các khoản đầu tư chứng khoán : Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc công ty lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền" ;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là đầu tư ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là đầu tư dài hạn

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn trên cơ sở lập bổ sung (hay hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán. Công ty hiện đang trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng Quản trị có vận dụng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Trong 6 tháng đầu năm 2013 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

a. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính là chi phí dịch vụ dữ liệu, dữ liệu trực tuyến, thiết bị đầu cuối, ...

Chi phí trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các thiết bị có giá trị cao nhưng không đủ điều kiện là tài sản cố định.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

b. Chi phí khác:

Chi phí khác được vốn hoá là những khoản chi phí bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm được hoãn lại để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 "Tài sản cố định vô hình"; lợi thế

Trong 6 tháng đầu năm 2013 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Trong 6 tháng đầu năm 2013 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : 6 tháng đầu năm 2013 không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.
Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần : không phát sinh.
Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu : không phát sinh.
Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ : không phát sinh.
Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không phát sinh.
Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.
Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển : không phát sinh.
Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính : không phát sinh.
Nguyên tắc ghi nhận quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
Nguyên tắc ghi nhận Lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán :

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi :

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức :

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong 6 tháng đầu năm 2013 không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trong 6 tháng đầu năm 2013 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ (*)	170.393.006	22.507.294
Tiền gửi ngân hàng (**)	32.215.472.844	46.063.895.836
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	0	0
Tổng	**32.385.865.850**	**46.086.403.130**

(*) Số liệu tiền mặt được trình bày tại phần thuyết minh này căn cứ vào sổ quỹ tiền mặt, Biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt và sổ kế toán tài khoản tại ngày 30/06/2013

(**) Số dư tiền gửi ngân hàng tại thời điểm 30/06/2013 phù hợp giữa sổ kế toán chi tiết của Công ty với sổ phụ các Ngân hàng giao dịch, bao gồm :

Tiền gửi của Công ty	***28.322.644.584***	***42.467.328.449***
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV Hà Nội	12.146.250	6.119.624
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV	3.783.010.189	7.131.598.020
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV	5.943.204	8.115.524
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV	26.251.460	1.452.534.611
Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB Bank CN Trần Khai Nguyên	463.625.169	402.105.296
Ngân hàng TMCP Á Châu - Hà Nội	5.155.153	5.103.335
Ngân hàng Oceance Bank - Nguyễn Thái Học	258.059.310	2.500.428
Ngân hàng ABBank	4.556.470	4.576.516
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	235.995.076	289.359.155
Ngân hàng TMCP Bản Việt	2.918.519	20.350.249
Ngân hàng Eximbank	1.380.620	1.388.049
Ngân hàng Phương Tây	21.867.487	21.702.390
Ngân hàng HD Bank	1.735.677	1.720.180
Tiền gửi có kỳ hạn - SCB	18.500.000.000	12.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn - Ngân hàng TMCP Bản Việt		16.220.155.072
Tiền gửi có kỳ hạn - BIDV - CN. Nam Kỳ Khởi Nghĩa		2.900.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn - ACB - CN Trần Khai Nguyên	5.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi của Nhà đầu tư (*)	***3.892.828.260***	***3.596.567.387***
Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - BIDV Thanh toán hộ cổ tức	672.364.335	169.188.441
Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB Bank	704.990.966	1.151.052.497
Ngân hàng TMCP Đại Dương - Ocean Bank	1.076.580.975	1.181.099.272
Ngân hàng Techcombank	523.499.155	464.476.486
Ngân hàng BIDV - Hà Nội	790.206.800	367.008.339
Ngân hàng ACB - Hà Nội	125.186.029	263.742.352
Tiền gửi thanh toán bù trừ	***0***	***0***
Cộng	**32.215.472.844**	**46.063.895.836**

(*) Chênh lệch giữa sổ phụ ngân hàng và sổ kế toán khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư do Công ty chưa ghi nhận đủ các bút toán tính phí của ngân hàng tại ngày 29/6/2013

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn	12.457.819.923	4.784.548.452
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	12.457.819.923	4.784.548.452
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (**)	(1.604.622.744)	(609.005.895)
Tổng	**10.853.197.179**	**4.175.542.557**

Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
ACB	159	3.020.205	476.205
AGR	9	108.000	62.100
ALT	90	1.620.000	621.000
APP	36	367.200	
BCI	3	77.100	31.500
BHS	3	58.200	14.400
BVH	4.200	205.800.000	28.980.000
BVS	80	1.145.996	249.996
CIC	55	285.000	186.000
CII	7	167.000	38.200
CSM	5	125.108	
CTG	2	39.000	
CTM	50	125.000	
CVT	75.150	1.095.057.739	412.170.639
DBC	99	1.791.900	
DCS	188	2.449.800	1.885.800
DIG	10	442.768	338.768
DQC	6	142.800	
EIB	5	77.133	4.800
EID	80	648.000	1.633
FPT	7	293.665	
GAS	30.000	1.792.500.000	1.065
GGG	20	246.000	52.500.000
GIL	5	106.500	222.000
GMC	5	92.000	
GMD	3.406	93.606.827	7.435.027
HAG	100.005	2.230.062.912	160.029.412
HAI	2	52.400	11.400
HAS	7	78.400	43.400
HCM	5	145.500	37.000
HDC	20	608.100	316.100
HPC	30	273.000	165.000
HPG	6	182.500	13.300
HQC	10	70.000	37.000
HSG	4.800	229.440.000	31.680.000
ICG	40	728.400	524.400
ITA	6	42.599	1.799
KDC	7	303.000	
KHP	4	39.600	
KLS	20	258.001	90.001
LAS	1.200	41.640.000	360.000
LUT	70	238.000	
MAFPF1	97.060	667.802.000	
MHC	5	36.500	22.000
MIC	38	1.844.700	1.308.900
MSN	6.000	750.000.000	216.000.000
NET	19	659.300	
PGD	5	168.500	39.000
PGT	275	2.455.000	1.520.000
PLC	340	7.326.000	1.886.000

Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
PMS	80	1.288.000	600.000
PNJ	8	265.591	49.591
PPG	30	81.000	
PTL	9	111.600	87.300
PVC	210	3.214.771	
PVD	30.004	1.482.177.700	65.988.900
PVE	135	1.147.500	310.500
PVS	84	1.302.000	
PVT	5	49.000	22.500
PVX	280	1.465.699	65.699
QCG	74.270	552.590.000	
RCL	56	1.095.000	98.200
RDP	5	76.000	
REE	50.008	1.424.160.797	208.966.397
S96	150	4.935.000	4.470.000
S99	77	551.800	220.700
SCR	100.020	1.060.142.000	370.004.000
SD4	66	244.200	
SDC	24	370.000	173.200
SDD	50	150.000	
SHB	238	1.534.400	
SII	50.000	770.000.000	25.000.000
SJC	100	1.150.000	460.000
SMC	3	66.900	19.800
SPP	50	1.190.000	865.000
SRB	21	281.400	239.400
STB	49	929.701	247.201
TCM	8	118.400	14.400
TCR	4	32.800	18.400
TMS	8	205.500	
TNG	20	166.000	
TTP	6	193.200	13.800
TV4	28	332.000	74.400
VCB	39	1.337.561	245.561
VCG	78	1.023.185	126.185
VE9	330	8.863.465	6.916.465
VID	3	33.900	21.300
VPK	5	39.500	
VSH	5	57.000	
Cộng		**12.457.819.923**	**1.604.622.744**

(**) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn là khoản trích lập dự phòng căn cứ Biên bản họp Hội đồng thẩm định trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngày 30/06/2013 có vận dụng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng	7.200.000	0
Trả trước cho người bán	0	0
Phải thu nội bộ	0	0
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	66.440.258.671	60.970.439.243
Phải thu khác (**)	10.649.608.991	7.078.977.138
Dự phòng phải thu khó đòi	0	0
Tổng	**77.097.067.662**	**68.049.416.381**

(*) Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán tại ngày 30/6/2013 bao gồm :

	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*
Phải thu phí giao dịch của nhà đầu tư	13.628.820	14.922.395
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	19.837.062.928	20.164.259.388
Phải thu Hợp đồng Margin	46.589.566.923	40.791.257.460
Cộng	**66.440.258.671**	**60.970.439.243**

(**) Phải thu khác tại ngày 30/06/2013 bao gồm :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán - có thu phí	9.983.300.070	2.946.034.683
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán - không thu phí	571.091.434	3.518.336.897
Khoản phải thu khác	95.217.487	614.605.558
Cộng	**10.649.608.991**	**7.078.977.138**

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay là toàn bộ tiền của khách hàng có trên tài khoản mà VFS đang quản lý, chứng khoán đã lưu ký của từng khách hàng, chứng khoán mua chờ về, tiền bán chứng khoán chờ về, quyền tài chính phát sinh từ những chứng khoán nêu trên.

Công nợ phải thu đã được thu theo đúng thời hạn ghi nhận trên Hợp đồng hoặc thời hạn phát sinh khoản phải thu

4. Tài sản ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn (*)	568.284.132	43.664.830
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	0	0
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (**)	2.410.484.083	2.410.484.083
Tài sản ngắn hạn khác (**)	21.640.000	81.662.000
Tổng	**3.000.408.215**	**2.535.810.913**

(*) Chi phí sử dụng, bảo trì phần mềm, chi phí thuê văn phòng, chi phí thành viên trung tâm lưu ký …
(**) Các khoản thuế phải thu : là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp năm 2010
(***) Tài sản ngắn hạn khác là khoản tạm ứng của nhân viên Công ty

5. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Của Công ty Chứng khoán	***6.127.605***	***86.326.413.602***
- Cổ phiếu niêm yết	5.980.059	84.875.880.602
- Chứng chỉ quỹ niêm yết	97.060	668.000.000
- Trái phiếu niêm yết		
- Cổ phiếu chưa niêm yết	50.486	782.533.000
- Trái phiếu chưa niêm yết		
b. Của nhà đầu tư	***91.352.998***	***1.103.660.342.600***
- Cổ phiếu	91.069.948	1.099.550.988.600
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ	283.050	4.109.354.000
Tổng	**97.480.603**	**1.189.986.756.202**

6. Tình hình đầu tư tài chính

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi
Chỉ tiêu	Cuối	Đầu	Cuối	Đầu	Tăng		Giảm		Cuối	Đầu	chú
	năm	năm	năm	năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	năm	năm	
I. Chứng khoán thương mại	630.215	243.621	12.457.819.923	4.784.548.452	17.004.821	0	1.604.622.744	609.005.895	10.870.202.000	4.175.542.557	0
- Cổ phiếu	630.215	243.621	12.457.819.923	4.784.548.452	17.004.821	0	1.604.622.744	609.005.895	10.870.202.000	4.175.542.557	
ACB	159	60	3.020.205	1.564.905			476.205	586.905	2.544.000	978.000	
AGR	9	9	108.000	108.000			62.100	58.500	45.900	49.500	
ALT	90	90	1.620.000	1.620.000			621.000		999.000	1.620.000	
APP	36		367.200		3.600				370.800	0	
BCI	3	3	77.100	77.100			31.500	30.900	45.600	46.200	
BHS	3	3	58.200	58.200			14.400	10.200	43.800	48.000	
BVH	4.200		205.800.000				28.980.000		176.820.000	0	
BVS	80	80	1.145.996	2.144.000			249.996	1.200.000	896.000	944.000	
CIC	55	55	285.000	285.000			186.000	169.500	99.000	115.500	
CII	7	7	167.000	167.000			38.200	3.900	128.800	163.100	
CSM	5	5	125.108	105.040	70.392				195.500	105.040	
CTG	2	2	39.000	50.400	1.000			9.000	40.000	41.400	
CTM	50		125.000		10.000				135.000	0	
CVT	75.150	75.150	1.095.057.739	1.095.057.739			412.170.639	456.282.739	682.887.100	638.775.000	
DBC	99	33	1.791.900	485.100	89.100				1.881.000	485.100	
DCS	188	144	2.449.800	2.332.800			1.885.800	2.217.600	564.000	115.200	
DIG	10	10	442.768	442.768			338.768	429.535	104.000	13.233	

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối năm	Đầu năm	
					Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm			
DPM		17.000		679.260.000				70.660.000	0	608.600.000	
DQC	6	6	142.800	142.800			4.800	32.400	138.000	110.400	
EIB	5	75.365	77.133	1.162.623.100			1.633		75.500	1.162.623.100	
EID	80		648.000		72.000				720.000	0	
FPT	7	7	293.665	399.000			1.065	164.600	292.600	234.400	
GAS	30.000	18.000	1.792.500.000	731.500.000			52.500.000	36.700.000	1.740.000.000	694.800.000	
GGG	20	20	246.000	246.000			222.000	234.000	24.000	12.000	
GIL	5	5	106.500	106.500	38.500				145.000	106.500	
GMC	5	5	92.000	92.000	12.000				104.000	92.000	
GMD	3.406	6	93.606.827	179.811			7.435.027	71.211	86.171.800	108.600	
HAG	100.005	155	2.230.062.912	3.367.594			160.029.412	19.594	2.070.033.500	3.348.000	
HAI	2	2	52.400	52.400			11.400	4.000	41.000	48.400	
HAS	7	7	78.400	78.400			43.400	43.400	35.000	35.000	
HCM	5	5	145.500	145.500			37.000	37.500	108.500	108.000	
HDC	20	20	608.100	608.100			316.100	322.100	292.000	286.000	
HPC	30	30	273.000	273.000			165.000	159.000	108.000	114.000	
HPG	6	6	182.500	182.500			13.300	56.500	169.200	126.000	
HQC	10		70.000				37.000		33.000	0	
HSG	4.800		229.440.000				31.680.000		197.760.000	0	
ICG	40	40	728.400	728.400			524.400	460.400	204.000	268.000	
ITA	6	6	42.599	25.202			1.799		40.800	25.202	
KDC	7	7	303.000	303.000	25.300			23.000	328.300	280.000	
KHP	4	4	39.600	39.600	8.800			6.800	48.400	32.800	
KLS	20	20	258.001	258.001			90.001	88.001	168.000	170.000	
LAS	1.200	15.000	41.640.000	425.600.000			360.000	13.100.000	41.280.000	412.500.000	
LUT	70		238.000		21.000				259.000	0	
MAFPF1	97.060		667.802.000		11.618.000				679.420.000	0	
MHC	5	5	36.500	36.500			22.000	22.500	14.500	14.000	
MIC	38	38	1.844.700	1.844.700			1.308.900	1.369.700	535.800	475.000	
MSN	6.000		750.000.000				216.000.000		534.000.000	0	
NET	19		659.300		76.000				735.300	0	
PGD	5	5	168.500	168.500			39.000	25.500	129.500	143.000	
PGT	275	210	2.455.000	2.247.000			1.520.000	1.680.000	935.000	567.000	
PLC	340	340	7.326.000	7.326.000			1.886.000	2.922.500	5.440.000	4.403.500	
PMS	80	80	1.288.000	1.288.000			600.000	832.000	688.000	456.000	
PNJ	8	8	265.591	265.591			49.591		216.000	265.591	
PPG	30		81.000						81.000	0	
PTL	9	9	111.600	111.600			87.300	84.600	24.300	27.000	
PVC	210	166	3.214.771	3.080.800	208.229			906.200	3.423.000	2.174.600	
PVD	30.004	4	1.482.177.700	177.700			65.988.900	27.700	1.416.188.800	150.000	

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
					Tăng		Giảm				
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
PVE	135	135	1.147.500	1.147.500			310.500	81.000	837.000	1.066.500	
PVS	84		1.302.000		8.400				1.310.400	0	
PVT	5	5	49.000	49.000			22.500	28.500	26.500	20.500	
PVX	280	113	1.465.699	1.075.224			65.699	453.724	1.400.000	621.500	
QCG	74.270		552.590.000		4.435.000				557.025.000	0	
RCL	56	50	1.095.000	1.095.000			98.200	140.000	996.800	955.000	
RDP	5	5	76.000	76.000	4.000			15.500	80.000	60.500	
REE	50.008	40.008	1.424.160.797	629.133.451			208.966.397		1.215.194.400	629.133.451	
S96	150	150	4.935.000	4.935.000			4.470.000	4.410.000	465.000	525.000	
S99	77	77	551.800	551.800			220.700	182.200	331.100	369.600	
SCR	100.020		1.060.142.000				370.004.000		690.138.000	0	
SD4	66		244.200		33.000				277.200	0	
SDC	24	24	370.000	370.000			173.200	190.000	196.800	180.000	
SDD	50		150.000						150.000	0	
SHB	238		1.534.400		107.800				1.642.200	0	
SII	50.000		770.000.000				25.000.000		745.000.000	0	
SJC	100	100	1.150.000	1.150.000			460.000	390.000	690.000	760.000	
SMC	3	3	66.900	66.900			19.800	29.700	47.100	37.200	
SPP	50	50	1.190.000	1.190.000			865.000	850.000	325.000	340.000	
SRB	21	21	281.400	281.400			239.400	226.800	42.000	54.600	
STB	44	39	929.701	929.701			247.201	153.601	682.500	776.100	
TCM	8	8	118.400	118.400			14.400	72.000	104.000	46.400	
TCR	4	4	32.800	32.800			18.400		14.400	32.800	
TMS	8	8	205.500	205.500	33.700			11.900	239.200	193.600	
TNG	20		166.000		10.000				176.000	0	
TTP	6	6	193.200	193.200			13.800		179.400	193.200	
TV4	28	28	332.000	332.000			74.400	126.400	257.600	205.600	
VCB	39	39	1.337.561	1.337.561			245.561	281.561	1.092.000	1.056.000	
VCG	78	173	1.023.185	4.028.799			126.185	2.806.593	897.000	1.222.206	
VE9	330	330	8.863.465	8.863.465			6.916.465	7.470.431	1.947.000	1.393.034	
VID	3	3	33.900	33.900			21.300	28.500	12.600	5.400	
VPK	5	5	39.500	39.500	113.000				152.500	39.500	
VSH	5	5	57.000	57.000	6.000			5.500	63.000	51.500	
									0	0	
- Trái phiếu											
- Chứng chỉ quỹ											
- Chứng khoán khác											

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
					Tăng		Giảm				
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
II. Chứng khoán đầu tư											
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	924.366	1.383.330	18.707.114.255	23.069.734.012	0	0	5.720.613.846	7.587.441.944	12.986.500.409	15.482.292.068	0
- Cổ phiếu	924.366	873.880	18.707.114.255	17.924.581.255	0	0	5.720.613.846	5.720.613.846	12.986.500.409	12.203.967.409	
CLC	91.880	91.880	2.490.356.189	2.490.356.189			743.358.123	743.358.123	1.746.998.066	1.746.998.066	
HHC	190.600	190.600	8.694.572.606	8.694.572.606			4.628.135.723	4.628.135.723	4.066.436.883	4.066.436.883	
VXB	31.400	31.400	890.172.460	890.172.460			349.120.000	349.120.000	541.052.460	541.052.460	
VNTB	300.000	300.000	2.730.000.000	2.730.000.000					2.730.000.000	2.730.000.000	
Liên Việt	260.000	260.000	3.119.480.000	3.119.480.000					3.119.480.000	3.119.480.000	
CTCP Thực phẩm Hữu Nghị	50.486		782.533.000						782.533.000		
- Trái phiếu Chính Phủ											
- Trái phiếu Công ty											
- Chứng chỉ quỹ	0	509.450	0	5.145.152.757	0	0	0	1.866.828.098	0	3.278.324.659	
VFMVFA		509.450		5.145.152.757				1.866.828.098	0	3.278.324.659	
- Chứng khoán khác											
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn											
- Trái phiếu Chính Phủ											
- Trái phiếu Công ty											
- Chứng chỉ quỹ											
- Chứng khoán khác											
III. Đầu tư góp vốn											
- Đầu tư vào Công ty con											
- Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết											
IV. Đầu tư dài hạn khác											

- Lý do thay đổi giá trị hợp Lý : thay đổi giá thị trường làm thay đổi giá trị dự phòng.
- Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố thế chấp cho các khoản nợ
- Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo :
  + Giá trị ghi sổ
  + Thời hạn
  + Giá trị mua, bán lại của hợp đồng Repo

7. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1.Số dư đầu năm	*1.754.141.000*	*8.406.061.016*	*10.160.202.016*
2. Số tăng trong năm	*0*	*25.000.000*	*25.000.000*
- Mua sắm mới			0
- Xây dựng mới		25.000.000	25.000.000
3. Số giảm trong năm	*0*	*(17.050.000)*	*(17.050.000)*
- Thanh lý			0
- Nhượng bán		0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư			0
- Giảm khác		(17.050.000)	(17.050.000)
4. Số dư cuối năm	*1.754.141.000*	*8.414.011.016*	*10.168.152.016*
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	*570.300.495*	*6.170.017.692*	*6.740.318.187*
2. Khấu hao trong năm	95.127.558	646.517.576	*741.645.134*
3. Giảm trong kỳ	*0*	*(10.301.034)*	*(10.301.034)*
- Thanh lý		0	0
- Nhượng bán			0
- Chuyển sang BĐS đầu tư			0
- Giảm khác		(10.301.034)	(10.301.034)
4. Số dư cuối năm	*665.428.053*	*6.806.234.234*	*7.471.662.287*
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH			
1. Tại ngày đầu năm	*1.183.840.505*	*2.236.043.324*	*3.419.883.829*
2. Tại ngày cuối năm	*1.088.712.947*	*1.607.776.782*	*2.696.489.729*

8. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	**Phần mềm máy vi tính**	**TSCĐ khác**	**Tổng Cộng**
Số dư đầu năm	*4.076.805.781*	*0*	*4.076.805.781*
- Mua trong năm			0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
- Thanh lý			
- Nhượng bán			
Số dư cuối năm	*4.076.805.781*	*0*	*4.076.805.781*
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	*2.164.779.011*	*0*	*2.164.779.011*
- Khấu hao trong năm	339.690.060		*339.690.060*
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	*2.504.469.071*	*0*	*2.504.469.071*
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	*1.912.026.770*	*0*	*1.912.026.770*
2. Tại ngày cuối năm	*1.572.336.710*	*0*	*1.572.336.710*

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm tài sản cố định	469.661.800	494.661.800
- Xây dựng cơ bản dở dang	0	0
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	0	0
Tổng	**469.661.800**	**494.661.800**

Chi tiết mua sắm tài sản cố định tại ngày 30/6/2013 bao gồm :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hệ thống giao dịch trực tuyến HT2D (90% - Phát sinh từ 12/2010)	410.536.800	410.536.800
Nâng cấp Trading Online (50% PLHĐ)	25.000.000	25.000.000
Xây dựng hệ thống website trên nền portal (50%)	34.125.000	34.125.000
Máy chụp hình Nikon Lens Kit		25.000.000
Cộng	*469.661.800*	*494.661.800*

10. Đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	18.707.114.255	23.069.633.018
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	18.707.114.255	23.069.633.018
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Đầu tư dài hạn khác	0	0
Dự phòng giảm giá chứng khoán, đầu tư dài hạn (*)	(5.720.613.846)	(7.587.441.944)
Tổng	**12.986.500.409**	**15.482.191.074**

(*) Chi tiết chứng khoán và Dự phòng giảm giá chứng khoán tại ngày 30/6/2013 bao gồm :

Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
CLC	91.880	2.490.356.189	743.358.123
HHC	190.600	8.694.572.606	4.628.135.723
VXB	31.400	890.172.460	349.120.000
VNTB	300.000	2.730.000.000	
Liên Việt	260.000	3.119.480.000	
CTCP Thực phẩm Hữu Nghị	50.486	782.533.000	
Cộng	**924.366**	**18.707.114.255**	**5.720.613.846**

Do không có thông tin của VNTB nên không thể trích lập dự phòng; mã chứng khoán CLC, HHC và Liên Việt Bank có hiệu số vốn góp trên vốn chủ sở hữu <0 nên không trích lập dự phòng thêm trong 6 tháng đầu năm 2013.

11. Tài sản dài hạn khác

Chỉ tiêu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Chi phí trả trước dài hạn (*)	255.378.314	437.245.152
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán (**)	766.140.402	559.752.194
Tài sản dài hạn khác (***)	583.406.365	583.406.365
Tổng	**1.604.925.081**	**1.580.403.711**

(*) Chi phí trả trước dài hạn bao gồm :

	Số cuối kỳ	***Số đầu năm***
Chi phí thành lập	191.681.985	424.265.398
Chi phí công cụ dụng cụ	63.876.329	12.979.754
Cộng	***255.558.314***	***437.245.152***

(**) Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm

Tiền nộp ban đầu	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	516.063.013
Tiền nộp bổ sung từ 2008 đến 2012	*439.752.194*
Tiền nộp bổ sung năm 2013	*76.310.819*
Tiền lãi phân bổ	130.077.389
Tiền lãi phân bổ từ 2006 đến 2012	
Tiền lãi phân bổ năm 2013	*130.077.389*
Cộng	***766.140.402***

(***)Tài sản dài hạn khác là khoản ký quỹ dài hạn cho các khoản thuê văn phòng bao gồm :

Văn phòng TP. HCM	477.406.365
Văn phòng Chi nhánh Hà Nội	106.000.000
Cộng	**583.406.365**

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ			Dự phòng
	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	đã lập
1. Phải thu khách hàng				7.200.000		7.200.000			
2. Phải thu hoạt động chứng khoán	60.970.439.243	0	0	458.718.635.903	453.248.816.475	66.440.258.671	0	0	
- Phải thu của Sở giao dịch chứng khoán									
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	60.970.439.243			458.718.635.903	453.248.816.475	66.440.258.671			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán									
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán									
- Phải thu thành viên khác									
3. Thuế GTGT được khấu trừ									
4. Phải thu nội bộ									
5. Phải thu khác	7.078.977.138			356.449.495.966	352.878.864.113	10.649.608.991			
Cộng	**68.049.416.381**	**0**	**0**	**815.175.331.869**	**806.127.680.588**	**77.097.067.662**	**0**	**0**	**0**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng	654.544	1.663.636
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	36.864.502	30.773.117
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất	0	0
- Tiền thuê đất	0	0
- Thuế khác (Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư)	1.152	87.999
- Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	84.036.379	35.519.894
Tổng	**121.556.577**	**68.044.646**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả Tiền gửi của nhà đầu tư tại tài khoản của Công ty (*)	2.151.206.847	1.309.140.163
Phải trả Tiền gửi tài khoản ký quỹ (**)	1.741.551.405	2.287.427.224
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (***)	5.743.667.000	10.597.808.000
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	54.666.928	47.214.062
Cộng	**9.691.092.180**	**14.241.589.449**

(*) Tiền của nhà đầu tư mở tài khoản để giao dịch chứng khoán.
(**) Tiền của nhà đầu tư mở tài khoản thực hiện ký quỹ.
(***) Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán ghi nhận khoản tiền Công ty và nhà đầu tư phải thanh toán (khi mua chứng khoán) trong 03 ngày giao dịch cuối kỳ. Khoản tiền này đã được thanh toán bù trừ hết vào 03 ngày giao dịch đầu tiên của tháng 7/2013

15. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả hộ cổ tức chứng khoán niêm yết	281.814.918	4.705.709
Phải trả hộ cổ tức chứng khoán OTC	634.891.100	327.379.500
Tổng	**916.706.018**	**332.085.209**

Cân đối phải thu và phải trả trong giao dịch chứng khoán với nhà đầu tư bao gồm :

Tiền gửi của Nhà đầu tư tại Ngân hàng	3.892.828.260	
Phải trả Tiền gửi của nhà đầu tư		3.892.758.252
Cộng	**3.892.828.260**	**3.892.758.252**

16. Các khoản phải trả phải nộp khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm y tế	0	6.697.500
Bảo hiểm xã hội	17.497.210	66.374.210
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.915.133.395	2.212.162.855
Các khoản phải nộp khác	119.249.306	167.060.187
Bảo hiểm thất nghiệp	351.000	3.429.000
Tổng	**4.052.230.911**	**2.455.723.752**

(*) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn là khoản tiền đặt cọc Công ty nhận của Nhà đầu tư để thực hiện dịch vụ môi giới chứng khoán. Nếu đáo hạn Hợp đồng mà vẫn chưa thực hiện được dịch vụ môi giới chứng khoán thì phải trả lãi đối với khoản tiền đặt cọc này cho Nhà đầu tư.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

17. Doanh thu

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.813.057.858	1.319.481.502
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	2.826.548.072	2.211.849.852
Doanh thu hoạt động tư vấn	0	0
Doanh thu khác (*)	6.327.403.827	9.414.632.102
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
Tổng	**10.967.009.757**	**12.945.963.456**

(*) Chi tiết doanh thu khác 6 tháng đầu năm 2013 bao gồm :

Lãi tiền gửi ngân hàng	1.389.519.707	1.632.256.952
Lãi cho vay vốn		292.400.000
Doanh thu về thu phí chuyển nhượng chứng khoán	1.850.000	2.650.000
Doanh thu hợp đồng Margin	3.843.098.462	3.394.910.508
Doanh thu về thu phí mua quyền	685.127.267	423.754.501
Doanh thu thu phí chậm tiền	346.535.661	3.595.489.783
Doanh thu khác	61.272.730	73.170.358
Cộng	**6.327.403.827**	**9.414.632.102**

18. Chi phí hoạt động kinh doanh và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí hoạt động kinh doanh	3.579.811.135	1.935.118.027
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.253.350.117	6.340.495.638
Tổng	**9.833.161.252**	**8.275.613.665**

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.133.848.505	2.004.935.811
Các khoản điều chỉnh làm tăng thu nhập tính thuế	0	696.288.850
- Chi phí không có hóa đơn		696.288.850
- Thuế truy thu và phạt vi phạm hành chính		
- Chi phí không liên quan đến doanh thu		
- Các khoản chi phí trích trước mà chưa chi		
Các khoản điều chỉnh làm giảm thu nhập tính thuế	0	0
Lợi nhuận tính thuế	1.133.848.505	2.701.224.661
Chuyển lỗ	1.133.848.505	2.701.224.661
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0
Số lỗ đầu kỳ	(9.246.437.289)	(11.947.661.950)
Số lỗ sẽ được chuyển trong kỳ tới	(8.112.588.784)	(9.246.437.289)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư	3.892.880.493	3.596.575.387
Nhận ký quỹ của nhà đầu tư	3.915.133.395	2.212.162.855

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các bộ phận cung cấp dịch vụ như sau :

Khoản mục	Môi giới chứng khoán	Tự doanh chứng khoán	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	1.813.057.858	2.826.548.072	6.266.131.097	61.272.730	10.967.009.757
Chi phí trực tiếp	1.196.112.386	1.484.366.339	755.582.161		3.436.060.885
Chi phí khấu hao và phân bổ	985.840.477	393.445.564	985.840.477	808.647.505	3.173.774.023
Hoàn nhập dự phòng					0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư					0
Chi phí quản lý giá tiếp				3.223.326.344	3.223.326.344
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**(368.895.004)**	**948.736.169**	**4.524.708.460**	**(3.970.701.119)**	**1.133.848.505**
Tại ngày 31/12/2012					
Tài sản bộ phận trực tiếp		23.839.697.588	77.089.867.662	7.200.000	100.936.765.250
Tài sản bộ phận phân bổ	1.472.953.708	1.472.953.708		2.616.243.269	5.562.150.685
Tài sản không phân bổ					36.167.536.700
Tổng tài sản	**1.472.953.708**	**25.312.651.296**	**77.089.867.662**	**2.623.443.269**	**142.666.452.635**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	10.657.798.198			4.928.933.248	15.586.731.446
Nợ phải trả bộ phận phân bổ					
Nợ phải trả không phân bổ					
Tổng công nợ	**10.657.798.198**	**0**	**0**	**4.928.933.248**	**15.586.731.446**

0

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Hiện tại Công ty không có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động hoặc lỗ vượt vốn nên Công ty lập báo cáo trên cơ sở hoạt động liên tục trong 12 tháng tiếp theo.

3. Thông tin về công cụ tài chính

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính :

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu hỗ trợ kinh doanh và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiêu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây :

Rủi ro thị trường :

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro : rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất :

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường chủ yếu liên quan đến các khoản hỗ trợ kinh doanh, phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất :

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho 6 tháng đầu năm tài chính 2013 kết thúc ngày 30/6/2013 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ và nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ :

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. 6 tháng đầu năm 2013 không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và cũng không có số dư tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu :

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 18.007.222.409 VND (ngày 31/12/2012 là 10.530.029.966 VND). Sự tăng hoặc giảm 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng hoặc giảm một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro giá hàng hóa :

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng :

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán :

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản đảm bảo đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng :

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Rủi ro thanh khoản :

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua khả năng các khoản nợ được tái tài trợ hoặc được tái tục với chủ nợ hiện tại. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm : khoản tiền gửi của nhà đầu tư được quản lý tách biệt khỏi tiền gửi Công ty đối ứng bằng số dư tiền luôn sẵn có tại ngân hàng; khoản tiền thanh toán bù trừ của nhà đầu tư tương ứng với khoản tiền ngân hàng đã phong tỏa để thanh toán đa phương tại 03 ngày giao dịch cuối cùng; khoản phải trả với Trung tâm lưu ký.

Nợ phải trả tài chính :

Nợ phải trả tài chính của công ty bao gồm tiền gửi của khách hàng, thanh toán bù trừ và các khoản phải trả khác.

Giá trị hợp lý :

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính được tính theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bắt buộc.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

- Tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó chúng được đo lường theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn đã niêm yết căn cứ vào giá đóng cửa trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng đã niêm yết tại ngày giao dịch cuối cùng của năm. Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chưa niêm yết căn cứ vào hiệu số vốn góp với vốn chủ sở hữu (trong trường hợp có số liệu công bố chính thức) nhân với số vốn đầu tư của Công ty trên tổng số vốn góp tại ngày lập báo cáo tài chính.

Khoản mục	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/6/2013	*Ngày 31/12/2012*	*Ngày 30/6/2013*	*Ngày 31/12/2012*	*Ngày 30/6/2013*	*Ngày 31/12/2012*
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.385.865.850	46.086.403.130			32.385.865.850	46.086.403.130
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác	77.089.867.662	68.049.416.381			77.089.867.662	68.049.416.381
Đầu tư ngắn hạn	12.457.819.923	4.784.548.452	(1.604.622.744)	(609.005.895)	10.853.197.179	4.175.542.557
Đầu tư dài hạn	18.707.114.255	23.069.633.018	(5.720.613.846)	(7.587.441.944)	12.986.500.409	15.482.191.074
Cộng	**140.640.667.690**	**141.990.000.981**	**(7.325.236.590)**	**(8.196.447.839)**	**133.315.431.100**	**133.793.553.142**
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	9.691.092.180	14.241.589.449			9.691.092.180	14.241.589.449
Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	916.706.018	332.085.209			916.706.018	332.085.209
Các khoản phải trả khác	4.052.230.911	2.455.723.752			4.052.230.911	2.455.723.752
Cộng	**14.660.029.109**	**17.029.398.410**	**0**	**0**	**14.660.029.109**	**17.029.398.410**

4. Thông tin về các bên liên quan

Trình bày giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong 6 tháng đầu năm 2013

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Ông Thái Hoàng Long	Thành viên HĐQT,Tổng Giám đốc	Thanh toán hợp đồng hợp tác đầu tư (cũ)	112.332.640
Bà Bùi Thị Hảo	Người có liên quan của Tổng Giám đốc	Thanh toán một phần nợ Hợp đồng Hợp tác đầu tư (cũ)	27.742.670

Các giao dịch với các bên liên quan khác :

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc là : 1.223.164.022 VND

Số dư của các bên liên quan tại thời điểm 30/6/2013 bao gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2013	31/12/2012
Ông Thái Hoàng Long	Thành viên HĐQT,Tổng Giám đốc	Phải thu Hợp đồng Hợp tác đầu tư (cũ)		112.332.640
Bà Bùi Thị Hảo	Người có liên quan của Tổng Giám đốc	Phải thu Hợp đồng Hợp tác đầu tư (cũ)	345.867.741	373.610.411

5. Những thông tin khác

Chi tiết công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được cấn trừ trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013:

- Phải thu/phải trả nội bộ - Lương và Tài sản điều chuyển	2.469.885.269
- Phải thu/phải trả nội bộ - Phải thu trong giao dịch môi giới chứng khoán	5.649.804.231
- Phải thu/phải trả nội bộ - Phải thu trong giao dịch chứng khoán	(189.618.185)
- Phải thu/phải trả nội bộ - Chi phí thành lập chi nhánh	1.955.079.268
Cộng	**9.885.150.583**

Số liệu so sánh :

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

TP. HCM, ngày 08 tháng 7 năm 2013

Kế toán trưởng	Kiểm soát nội bộ	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Văn Khoa	Nguyễn Thị Thu Bình	Thái Hoàng Long

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT